

Bản án số: 71/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 7 - 2022

“V/v Ly hôn giữa anh Lê Đình B và
chị Trần Thị Thanh Thủy”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lý.

2. Bà Hồ Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 16/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Đình B, sinh năm: 1991; địa chỉ: xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Thanh Thủy, sinh năm: 1995; Nơi ĐKNKTT: xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; địa chỉ: Thôn B, xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2020; bản tự khai ngày 10/12/2020; bản tự khai bổ sung ngày 08/6/2022; quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Đình B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đình B và chị Trần Thị Thanh Thủy tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước ngày 28/3/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà cha mẹ anh B ở thôn 5, xã Đức Liễu và đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây.

Lý do anh B yêu cầu ly hôn và vì quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn gay gắt, không hợp nhau về lối sống, tính tình không hợp nhau. Ngoài ra, chị T còn bỏ nhà đi nhiều lần, anh B bỏ qua để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến tháng 9/2019, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị T mang theo 02 người con bỏ về nhà cha mẹ để ở thôn Bến Củi, xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế và sinh sống tại đây cho đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Đình Bảo Kh (Trần Bảo Kh), sinh ngày 24/12/2016 và cháu Lê Ngọc Gia H, sinh ngày 02/4/2019. Hiện cả 02 cháu đang ở với chị T. Anh B yêu cầu giao cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi cháu H và cháu Kh đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Anh B đồng ý mức cấp dưỡng mỗi người con là 1.000.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh B không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/6/2021, chị Trần Thị Thanh T trình bày:

Chị T và anh B quen biết, tìm hiểu nhau thời gian khi chị T làm việc tại tỉnh Bình Dương vào năm 2015. Sau đó, anh B và chị T có với nhau một người con vào năm 2016 thì cả mới tổ chức đám cưới, vợ chồng đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng ngày 28/3/2018 và sinh sống, đăng ký hộ khẩu ở đây. Sau một thời gian vợ chồng chung sống với nhau mà không có tình cảm, lạnh nhạt với nhau, thời gian cùng chung sống rất ít. Chị T và anh B sống ly thân đã hơn 02 năm, hiện chị T đã về nhà cha mẹ đẻ tại thôn B, xã Phong Xuân sinh sống và làm việc. Nay anh B có đơn ly hôn thì chị T cũng đồng ý ly hôn.

Về con: Chị T xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Đình Bảo Kh (Trần Bảo Kh), sinh ngày 24/12/2016 và cháu Lê Ngọc Gia H, sinh ngày 02/4/2019. Hiện cả 02 cháu đang ở với chị T. Nếu ly hôn chị yêu cầu anh B đóng góp một phần cấp dưỡng nuôi cả hai con là 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh B, chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngày 08/6/2022, anh Lê Đình B có đơn đề nghị xét Toà án không tiến hành hoà giải; đề nghị xét xử vắng mặt với lý do điều kiện ở xa, việc đi lại gặp nhiều khó khăn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Anh Lê Đình B và chị Trần Thị Thanh T chung sống đã đăng ký kết hôn ngày 28/3/2018 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho anh B được ly hôn chị T, giao cả hai con cho chị T nuôi; tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên không xét. Anh B phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là chị Trần Thị Thanh T có nơi đăng ký thường trú tại xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Do bị đơn đã thay đổi địa chỉ và hiện có địa chỉ cư trú tại xã Phong Xuân, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên việc Tòa án nhân dân huyện Phong Điền thụ lý vụ án để giải quyết là đúng thẩm quyền.

1.2 Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn là anh Lê Đình B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đình B và chị Trần Thị Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước vào ngày 28/3/2018. Điều kiện và thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định tại Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của anh Lê Đình B và chị Trần Thị Thanh T, thấy rằng:

Anh B và chị T mâu thuẫn về lối sống do không có sự chia sẻ, quan tâm lẫn nhau, đồng điệu; thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh B và chị T đã sống ly thân được hơn 02 năm không có liên lạc để hàn gắn mối quan hệ; không có nghĩa vụ sống chung với nhau theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho anh B ly hôn với chị T. Như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Đình Bảo Kh (Trần Bảo Kh), sinh ngày 24/12/2016 và cháu Lê Ngọc Gia H, sinh ngày 02/4/2019. Hiện cả 02 cháu đang ở với chị T. Anh B và chị T thống nhất giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Kh và cháu H đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Tại phiên Tòa chị T đồng ý về số tiền mà anh B phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu với số tiền là 1.000.000 đồng/tháng. Nên buộc anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu với số tiền là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí ly hôn: buộc nguyên đơn anh Lê Đình B phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Ngoài ra anh B còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56,81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là anh Lê Đình B, cho anh Lê Đình B được ly hôn với chị Trần Thị Thanh T.

2. Về con: Giao cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Đình Bảo Kh (Trần Bảo Kh), sinh ngày 24/12/2016 và cháu Lê Ngọc Gia H, sinh ngày 02/4/2019 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Lê Đình B đóng góp cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000 đồng/1 tháng, kể từ tháng 7/2022 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Trường hợp người có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Lê Đình B phải chịu số tiền án phí giải quyết ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số BB/2010, quyển số 0318, Số 015860 ngày 02/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Anh B đã nộp đủ án phí ly hôn.

Anh Lê Đình B còn phải tiếp tục nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo luật định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Án xử công khai, báo cho đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ, huyện Bù Đăng;
- Lưu: HSVA;
- Ấn văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đạt